

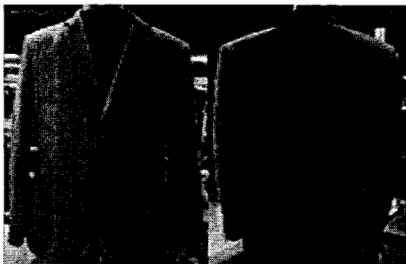
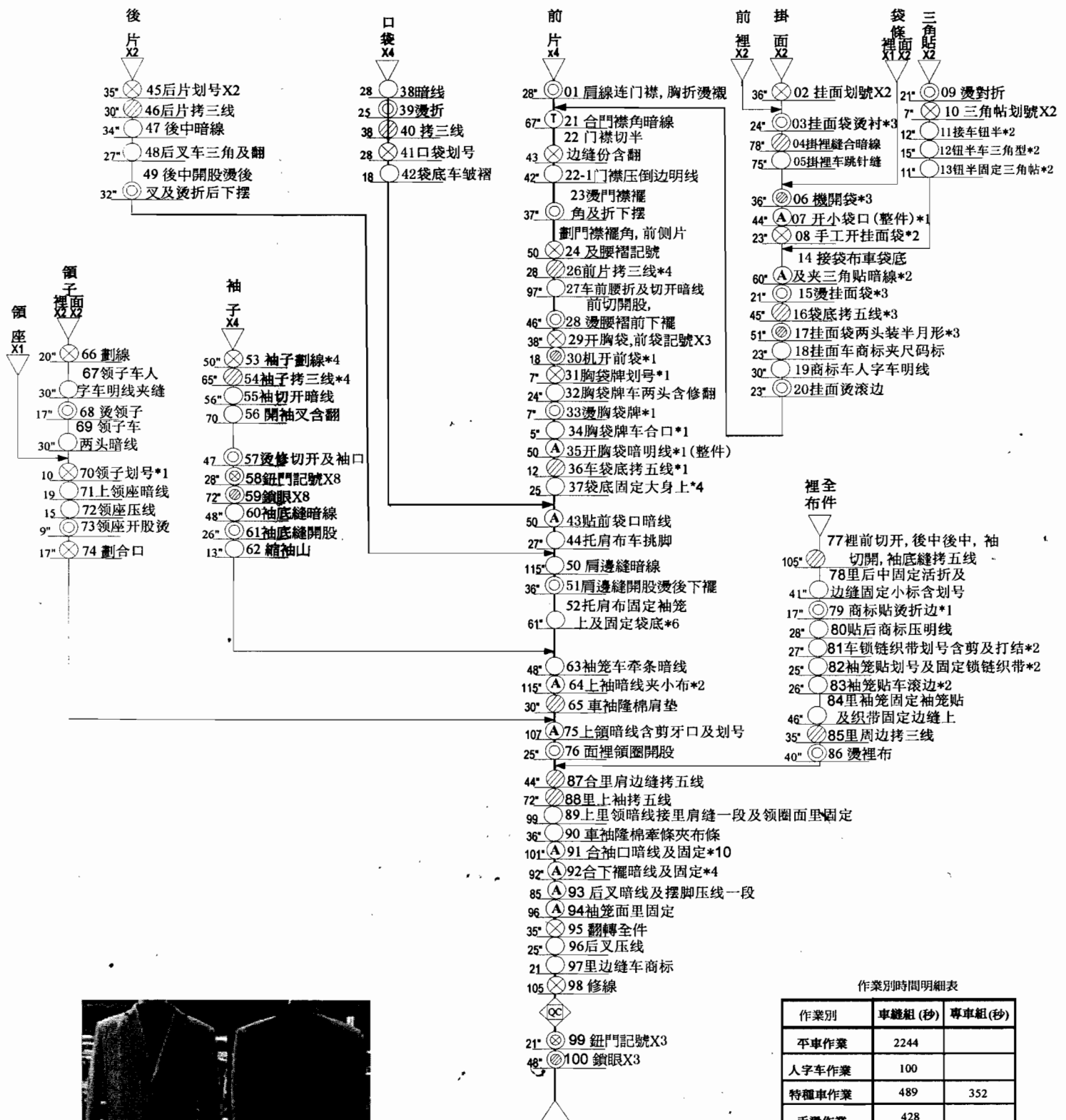
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G16-109B	款式說明 订单 : 3,570	制表人: NGA	日期: 2016/06/01	文件編號:
參考雷同款:			照片 	
生產車縫時間: 3773	特車組時間: 451	總時間: 4224		
生產出數: 7.63	特車組出數: 63.9	IE 總出數: 6.82		

PPIC 主管:





作業別時間明細表

作業別	車縫組 (秒)	專車組 (秒)
平車作業	2244	
人字車作業	100	
特種車作業	489	352
手燙作業	428	
手工作業	512	99
合計工時(秒)	3773	451
出數(件)	7.63	63.9
總合計工時 (秒)	4224	總出數 (件) 6.82

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE N^o **G16-109B**
DATE: **5/31/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:
VN IE OUTPUT: **7.63 7.63**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sàn lượng
01	肩縫, 門襟燙衬条	Là méch vai+nẹp TT	C	手燙	28	231.3	1029
02	前片划号*2	Sđ ly TT*2	C	手工	25	206.5	1152
03	前侧片划号*2	Sđ sườn*2	C	手工	25	206.5	1152
04	前片拷三线	VS 3 chỉ TT	B	拷克	28	245.6	1029
05	车前腰褶*2	May ly eo*2	B	平车	42	368.3	686
06	合门襟暗线	Cán chấp nẹp (MÀU)	B	专车	67	587.6	430
07	门襟切半边缝分	Chém sửa lộn nẹp+bổ ly	C	平车	38	313.9	758
08	门襟压倒边明线	Mí nẹp tăng cường 1/16	B	平车	42	368.3	686
09	烫门襟及前下摆烫折	Là nẹp, gấu TT	B	手燙	27	236.8	1067
10	前切开暗线	Cán chấp sườn trước	B	平车	52	456.0	554
11	前切开, 腰褶烫开股及胸折烫衬条	Là eo, sườn TT, là méch đầu ly, méch túi	B	手燙	36	315.7	800
12	开袋记号*3	SD bổ túi trước*3	C	手工	38	313.9	758
13	胸袋牌划号*1	SD coi túi ngực*1	C	手工	7	57.8	4114
14	胸袋条固定两头	Chặn coi túi ngực 2 đầu	B	专车	24	210.5	1200
15	胸袋修翻*1	Sửa lộn coi túi ngực*1	B	手工	7	61.4	4114
16	胸袋条烫折	Là gấp coi túi ngực *1	B	手燙	7	61.4	4114
17	胸袋牌车合口*1	Ghim miệng coi túi ngực*1	B	平车	5	43.9	5760
18	开胸袋(完整)	Bổ túi ngực*1(hoàn thiện túi ngực)	A	平车	50	465.0	576
19	贴前袋口暗线*2	Đán túi dưới*2	A	平车	100	930.0	288
20	车袋底暗线*2+1	Quay đít túi trước*1	B	拷克	12	105.2	2400
21	袋底固定在大身上*6	Ghim đáy túi vào thân*4	B	平车	25	219.3	1152
22	固定托肩布	Ghim bông vào đệm ngực	B	平车	25	219.3	1152
23	肩边缝暗线(对格)	Cán chấp sườn+vai	B	平车	105	920.9	274
24	固定托肩布	Vắt gấu đệm ngực	B	挑脚	25	219.3	1152
25	肩边缝开股烫	Là rẽ sườn+vai	B	手燙	36	315.7	800
26	托肩布袖笼固定	Ghim đệm ngực vào vn	B	平车	25	219.3	1152
27	袖笼车牵条	May dây vòng nách	B	平车	48	421.0	600
28	上袖暗线	Tra tay	A	平车	115	###	250
29	袖笼车肩棉包	May đệm vai	B	专车	0	-	###
30	上领暗线及划号	Tra cổ, sđ	A	平车	107	995.1	269
31	面里领圈开股	Là rẽ vòng cổ	B	手燙	25	219.3	1152
32	领圈人字缝	Điều vòng cổ (máy cán sai)	A	人字车	45	418.5	640
33	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót (lồng sườn lót)	B	拷克	44	385.9	655
34	里上袖拷五线	Tra tay lót	A	拷克	72	669.6	400
35	合领圈暗线	Lồng lót cổ	A	平车	36	334.8	800
36	领圈面里固定	Ghim vòng cổ chính lót	B	平车	48	421.0	600
37	中领单针明线	Điều chân cổ 1 kim	B	平车	21	184.2	1371
38	袖笼车棉牵条	May ken vai	B	平车	36	315.7	800
39	合袖口暗线及固定*10	Lồng lót gấu tay, ghim *10	A	平车	101	939.3	285
40	合边叉暗线及后叉摆脚压线一段	Lồng lót sê sườn, rái gấu sê sườn 1 đoạn	A	平车	85	790.5	339
41	合下摆暗线夹固定*4	Lồng lót gấu, ghim *4	A	平车	92	855.6	313
42	袖笼面里固定	Ghim vòng nách chính lót +ghim dây giãn	A	平车	96	892.8	300
43	翻整全件	Lộn áo	C	手工	35	289.1	823
44	后叉压明线	Mí sê sau	b	平车	25	219.3	1152
45	边缝车商标及领子	May móc sườn +cổ	B	平车	21	184.2	1371
46	钮门记号*3	SD bổ khuy nẹp *3	C	手工专车	21	173.5	1371
47	锁眼*3, 锁眼打结	Đánh khuy*3, di bộ*3	B	专车	48	421.0	600
48	袖笼贴固定里边缝上*2	Khâu giãn vào sườn lót*2	B	手工专车	50	438.5	576
XZ	修线	Cắt chỉ	C	手工	105	867.3	274

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO: **G16-109B**

DATE: **5/31/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.63 7.63**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前口袋*2*2					FALSE	
A01	前袋接袋布暗线*2	Can lót túi*2	B	平车	28	246.4	1029
A02	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B	手烫	25	220.0	1152
A03	前袋口拷三线	VS 3 chỉ xung quanh túi +chém	B	拷克	38	334.4	758
A04	前袋划号	SD túi TT*2	C	手工	28	232.4	1029
A05	袋底车皱褶	Máy dúm dít túi	B	平车	18	158.4	1600
	垫面*2						
	Đáp nẹp*2						
B01	挂面开袋记号*3及划边	SD bổ túi đáp nẹp*3, xung quanh đáp nẹp	C	手工	36	297.4	800
B02	三角贴烫折*2	Là gấp đáp tam giác*2	B	手烫	21	184.2	1371
B03	三角贴划号*2	SD đáp tam giác*2	C	手工	7	57.8	4114
B04	车钮半*2	Can khuy, may khuy*2	B	平车	12	105.2	2400
B05	钮半固定三角型*2	Mí chặn khuy*2	B	平车	15	131.6	1920
B06	钮半固定三角*2	Ghim khuy vào đáp tam giác*2, sd	B	平车	11	96.5	2618
B07	挂面袋烫衬条*3	Là mềch túi đáp nẹp*3	B	手烫	24	210.5	1200
B08	挂面机开袋*3	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*3	B	专车	54	473.6	533
B09	里开袋(小挂面袋)*1	Máy túi đáp nẹp nhỏ*1	A	平车	40	372.0	720
B10	挂面机开袋*2	Bổ túi bằng máy đáp nẹp*2, coi túi*2	B	专车	36	315.7	800
B11	手工剪三角*2	Bổ túi bằng tay đáp nẹp*2	C	手工	25	206.5	1152
B12	挂面袋固定两头*2	Chặn túi 2 đầu	A	平车	38	353.4	758
B13	烫挂面袋*2	Là miệng túi*3	B	手烫	21	184.2	1371
B14	接袋布夹三角帖*2及袋底固定边	Can lót túi, ghim đáp tam giác*2, ghim lót	A	平车	60	558.0	480
B15	袋底拷五线*3	VS 5 chỉ tròn túi*2+ túi nhỏ*1	B	拷克	45	394.7	640
B16	挂面袋两头装饰线	Điều trang trí 2 đầu túi*2*3	B	专车	51	447.3	565
B17	车商标及固定尺码标	Mí dán mác chính đáp nẹp, đặt mác cỡ	B	平车	23	201.7	1252
B18	挂面贴商标人字缝明线	Điều mác đáp nẹp (máy can sai)	B	人字车	25	219.3	1152
B19	里前下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu lót TT	B	拷克	12	105.2	2400
B20	挂面接里布	Can đáp nẹp vào lót, cuốn viền	B	平车	78	684.1	369
B21	挂里跳脚针缝	Điều đáp nẹp bỏ mũi	B	跳脚	75	657.8	384
B22	挂面烫滚边	Là viền đáp nẹp	B	手烫	23	201.7	1252
B23	袋底固定边缝上*2	Ghim đáy túi đáp nẹp vào sườn*2	B	平车	8	70.4	3600
	后片*2						
	Thân sau*2						
C01	后片划号	SD TS *2	C	手工	35	290.5	823
C02	前后袖子切修	Chém TT+TS +tay	C	手工	32	265.6	900
C03	后片拷三线	VS 3 chỉ TS	B	拷克	30	263.1	960
C04	后中暗线	Can chập giữa sau	B	平车	34	299.2	847
C05	车边叉三角及修翻	Chặn sê giữa sau + lộn	B	平车	28	246.4	1029
C06	烫后中及烫后叉及后下摆	Là rẻ giữa sau +gấu TS.	B	手烫	32	281.6	900
	袖子*4						
	Tay*4						
D01	领子划号	SD tay*4	C	手工	50	415.0	576
D02	袖子拷三线*4	VS 3 chỉ tay*4	B	拷克	65	572.0	443
D03	袖切开暗线	Can chập sườn tay + chặn sê	B	平车	56	492.8	514
D04	开外袖叉含修翻	Máy sê tay ngoài, xén sửa lộn	B	平车	25	220.0	1152
D05	开内袖叉含翻及固定一段	Máy sê tay trong, sd, chặn sê 1 đoạn	B	平车	40	352.0	720
D06	袖切开股烫及袖口及袖叉	Là rẻ sườn tay + gấu tay+sê tay	B	手烫	47	413.6	613
D07	钮门记号*8	SD bổ khuy tay*4*2	C	手工专车	28	232.4	1029
D08	锁眼*8固定袖叉,锁眼打结	Đánh khuy*4*2, di bộ*4*2	B	专车	72	633.6	400
D09	袖底缝暗线	Quay tròn tay	B	平车	48	422.4	600
D10	袖底缝开股烫	Là rẻ quay tròn tay	B	手烫	26	228.8	1108
D11	缩袖山	Máy dúm tay	B	平车	13	114.4	2215
	领子*2						
	Cổ*2						
E01	领子划线	SD cổ*2	C	手工	20	166.0	1440
E02	车人字车明线	Điều sống cổ zic zắc	B	人字车	30	264.0	960
E03	烫领子	Là sống cổ	B	手烫	17	149.6	1694
E04	车两头含修翻	Chặn cổ 2 đầu sửa lộn	B	平车	30	264.0	960
E05	领座划号*1	SD chân cổ*1	C	手工	10	83.0	2880
E06	上领座暗线*1	Tra chân cổ	A	平车	19	176.7	1516
E07	领座压明线*1	Mí chân cổ*1	B	平车	15	132.0	1920

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

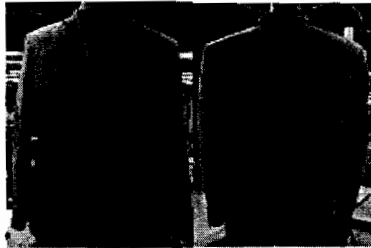
STYLE NO: **G16-109B**

DATE: **5/31/2016**

TAIPEI IE OUTPUT:

VN IE OUTPUT: **7.63** **7.63**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記 號	使用機器 使用機器	時間 Thời gian	金額 Đơn giá	日產量 Sản lượng
E08	领座开股烫*1	B		手烫	9	79.2	3200
E09	领口划号	B		手工	17	149.6	1694
	里布	Lót					
F01	里后中拷五线	B		拷克	19	167.2	1516
F02	里后中固定活折及固定边缝标固	B		平车	41	360.8	702
F03	车锁链织带划号含剪及打结*2	B		平车	27	237.6	1067
F04	袖笼贴划号*2	B		手工	10	88.0	2880
F05	袖笼锁链线固定*2	B		平车	15	132.0	1920
F06	袖笼贴车滚边	B		喇叭	26	228.8	1108
F07	里边缝固定锁链线*2	B		平车	14	123.2	2057
F08	里后切开拷五线	B		拷克	36	316.8	800
F09	袖笼贴固定*2	B		平车	26	228.8	1108
F10	里袖切开袖底拷五线及夹布*4	B		拷克	46	404.8	626
F11	里袖口拷三线	B		拷克	28	246.4	1029
F12	里后下摆拷三线	B		拷克	14	123.2	2057
F13	里烫袖子	B		手烫	24	211.2	1200
F14	里烫边缝	B		手烫	16	140.8	1800
	TOTAL				4224	###	6.82



作业別 Công đoạn	车缝(秒) Chuyền may	穿车(秒) Chuyền môn	
平车作业 Máy	2244		
人字车 May	100		
锁链车作 业	489	352	
手烫作业 Là	428		
手工作业 Cố tay	512	99	
合记工时(秒)	3773	451	
出数(件)(SLCN)	7.63	63.9	
总合计时(秒)	4224	总出数: Tổng	6.82

製表人: 阿草